

Số: 17/BC-THTVO

Tam Anh, ngày 5 tháng 10 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2025**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đặc điểm tình hình

Trường Tiểu học Trần Văn ƠN được thành lập vào tháng 8 năm 1997 theo Quyết định số 332/QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 02 năm 1997 của sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam về việc thành lập các đơn vị thuộc ngành; được tách từ Trường Cấp 1 Tam Anh. Đến ngày 14 tháng 9 năm 2007, Ủy ban nhân dân huyện Núi Thành ra Quyết định số 3139/QĐ-UBND đổi tên trường thành Trường Tiểu học Trần Văn ƠN. Ngày 1 tháng 7 năm 2025 thực hiện chính quyền địa phương hai cấp UBND xã Tam Anh ra quyết định số 66/QĐ-UBND về việc thành lập Trường tiểu học Trần Văn ƠN. Trường có 02 điểm: điểm trường chính (cơ sở 1) đóng tại thôn Thuận An và điểm trường lẻ (cơ sở 2) đóng tại thôn Đức Bó 2. Hai điểm trường cách nhau khoảng 02 km.

Trường được công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 vào ngày 13 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Nam theo Thông Tư 59/2012/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT vào tháng 12 năm 2012; đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 sau 5 năm theo quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Nam. Năm 2023 trường được công nhận Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo quyết định số 740/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc sở GDĐT tỉnh Quảng Nam và Công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 739/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc sở GDĐT tỉnh Quảng Nam.

- Điện thoại: 02356 559964.

- Địa chỉ thông tin điện tử:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Đại Ngọc - Quyết định bổ nhiệm số 107/QĐ-UBND ngày 1 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Tam Anh.

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Xanh - Quyết định bổ nhiệm số 108/QĐ-UBND ngày 1 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Tam Anh.

- Danh sách Hội đồng trường: - Quyết định 2149 số 1211 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Núi Thành.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	CHỨC DANH
1	Ông Nguyễn Đại Ngọc	BTCB- Hiệu trưởng	Thành viên
2	Bà Nguyễn Thị Xanh	PBTCH-PHT- CTCĐ	Thành viên
3	Bà Mai Thị Kim Thu	TTCM	Thành viên
4	Ông Hồ Phước Tài	GVTP	Thành viên
5	Bà Nguyễn Thị Ty	TTCM	Thành viên

6	Bà Nguyễn Thị Hiến	TTCM	Thành viên
7	Bà Đỗ Thị Yến Vũ	TTVP	Thành viên
8	Ông Trần Duy Cảnh	PTP VHXXH	Thành viên
9	Bà Đặng Thị Ý	TB đại diện CMHS	Thành viên

2. Chức năng nhiệm vụ:

- Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

- Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

- Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

- Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

- Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

Tổng số CBGVNV: 38 /32 nữ. Trong đó: Đảng viên: 19/16 nữ

- CBQL: 2/1 nữ ; TPT: 1/0 nữ; nhân viên: 5/3 nữ.

- Giáo viên: 30/28 nữ. Cụ thể:

+ Giáo viên chủ nhiệm: 20/20 nữ

+ Giáo viên chuyên trách: 10/ 08 nữ (03 GV Tiếng Anh và 01 GV Tin học, 01 GV Mỹ thuật, 01 GV Âm nhạc, 02 GV Giáo dục thể chất, 02 GV dạy chức danh)

+ Tỷ lệ GV/lớp: 1.5.

+ Giáo viên đạt chuẩn 30/30, tỉ lệ: 100%. Trên chuẩn: 0.

- Nhân viên: 05

+ Kế toán (thư ký hội đồng): 01

+ Văn thư + thủ quỹ: 01

+ Thư viện, thiết bị: 01

+ Bảo vệ, phục vụ: 02

Thông kê tình hình đội ngũ: (9/2025)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	CD
	Tổng số CB, GV, NV	38	35	0	2	1	0	11	6	10	11	0	0
I	Giáo viên	30	30					16	6	12	18		
1	GV TPT	1	1						1	1			
2	Giáo viên TH	22	22					16	3	6	15		
4	GV Tiếng Anh	3	3					2	1	1	2		
5	GV Tin học	1	1						1	1			
6	GV Âm nhạc	1	1					1			1		
7	GV Mỹ thuật	1	1					1		1			
8	GV GDTC	2	2					1	1	2			
II	Cán bộ quản lý	2	2					1	1	2			
1	Hiệu trưởng	1	1						1		1		
2	Phó hiệu trưởng	1	1					1		1			
III	Nhân viên	5	2		2	1							
1	NV văn thư, thủ quỹ	1			1								
2	NV kế toán	1	1										
3	NV thư viện-TB	1			1								
4	NV bảo vệ	2	1			1							

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp từ Khá trở lên.

- Giáo viên: 12 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 40%; 18 đồng chí đạt loại khá, đạt tỉ lệ 60%.

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 38/38 = 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/20	2.47 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	2.47 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	01	2.94m ² /học sinh
IV	Tổng diện tích đất (m²)		15634.2m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		5000 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		1568m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	0	0
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	112m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	1	100 m ²
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	1	42m ²
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	42m ²
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	1	56m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	42m ²
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	0
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	42m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	333	21bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	100	25
1.2	Khối lớp 2	50	12.5
1.3	Khối lớp 3	87	43
1.4	Khối lớp 4	48	12
1.5	Khối lớp 5	48	12
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	27	
2.2	Khối lớp 2	25	
2.3	Khối lớp 3	14	
2.4	Khối lớp 4	18	
2.5	Khối lớp 5	17	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	17	2 HS/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	5	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	23	1
2	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
3	Thiết bị khác...		
	Nội dung	Số lượng(m ²)	
X	Nhà bếp	70m ²	
XI	Nhà ăn	100m ²	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Khu nội trú	0	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
			Số m ² /học sinh
		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	6
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây		

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

2.1. Danh mục sách giáo khoa lớp 1

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Giáo dục Việt Nam
2	Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	Giáo dục Việt Nam
4	TNXH 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Phương	Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Giáo dục Việt Nam
7	Mĩ thuật 1	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu	Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 1 (Global Success)	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương, Nguyễn Thị Uyên Sa, Nguyễn Hoàng Thiên Ý	Giáo dục Việt Nam

2.2. Danh mục sách giáo khoa lớp 2

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng – Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Giáo dục Việt Nam
2	Toán 2	Bùi Bá Mạnh - Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê	Giáo dục Việt

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
		Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường	Nam
3	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Giáo dục Việt Nam
4	TNXH 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Phương	Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thắng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Giáo dục Việt Nam
7	Mĩ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn	Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu	Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 2 (Global Success)	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương	Giáo dục Việt Nam

2.3. Danh mục sách giáo khoa lớp 3

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1	Tiếng Việt 3	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng	Giáo dục Việt Nam
		Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm	
2	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
3	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà	Giáo dục Việt Nam
4	TNXH 3	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Thấn (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy	Giáo dục Việt Nam
5	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt	Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh	Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương	Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật	Giáo dục Việt Nam
9	Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghi (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biễn, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang	Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Lan, Trần Thị Tố Oanh	Giáo dục Việt Nam
11	Tiếng Anh 3 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn	Giáo dục Việt Nam

2.4. Danh mục sách giáo khoa lớp 4

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1	Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan	Giáo dục Việt Nam
		Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm	
2	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung	Giáo dục Việt Nam

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
4	Lịch sử và Địa lý 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lý), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lý), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương	Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung	Giáo dục Việt Nam
6	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng	Giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Đồng Huy Giới, Nguyễn Bích Thảo	Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương	Giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên) - Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên) - Mai Linh Chi - Nguyễn Thị Phương Mai - Nguyễn Thị Nga	Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 4	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang	Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm 4	Hoạt động trải nghiệm 4- Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên) - Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên) - Phan Hà - Đỗ Thị Ngọc Hiền - Đào Ngọc Lộc - Trần Hương Quỳnh - Nguyễn Minh Tuấn	Giáo dục Việt Nam

2.5. Danh mục sách giáo khoa lớp 5

Stt	Tên danh mục sách giáo khoa	Các Tác giả	Nhà xuất bản
01	Tiếng Việt 5	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ Biên) Trần Thị Hiền Lương (Chủ Biên) Đỗ Hồng Dương - Nguyễn Lê Hàng Trịnh Cẩm Lan - Vũ Thị Lan - Trần Kim Phương	NXB Giáo dục Việt Nam
02	Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên)	NXB Giáo dục Việt Nam

03	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên)	NXB Giáo dục Việt Nam
04	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên),	NXB Giáo dục Việt Nam
05	Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh	NXB Giáo dục Việt Nam
06	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung	NXB Giáo dục Việt Nam
07	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên) Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên). Dương Giáng Thiên Hương – Nguyễn Bích Thảo– Vũ Thị Ngọc Thúy- Nguyễn Thanh Trinh	NXB Giáo dục Việt Nam
08	Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên)	NXB Giáo dục Việt Nam
09	Mĩ thuật 5	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biễn, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang	NXB Giáo dục Việt Nam
10	Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên) - Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên) - Mai Linh Chi - Nguyễn Thị Phương Mai - Nguyễn Thị Nga	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng	NXB Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 5 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên) - Trần Hương Quỳnh (Chủ biên) - Phan Hà - Đỗ Thị Ngọc Hiền - Đào Ngọc Lộc - Nguyễn Quốc Tuấn - Nguyễn Minh Tuấn	NXB Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<i>Tiêu chuẩn 1</i>				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
<i>Tiêu chuẩn 2</i>				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 3</i>				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 4</i>				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 5</i>				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Kết quả đánh giá ngoài:

Trường được công nhận Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo quyết định số 740/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc sở GDĐT tỉnh Quảng Nam và Công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 739/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc sở GDĐT tỉnh Quảng Nam.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

Số lớp 1: 04. Cụ thể:

- Cơ sở chính (Thuận An)

+ Lớp 1/1: 35 học sinh / 12 nữ

+ Lớp 1/2: 35 học sinh / 13 nữ

+ Lớp 1/3: 32 học sinh / 15 nữ

- Cơ sở lẻ (Đức Bó)

+ Lớp 1/4: 28 học sinh / 11 nữ

- Tổng số HS lớp 1: 130/51 (lưu ban: 0 em)

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	625	130	132	115	122	126
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	625	130	132	115	122	126
III	HS Khuyết tật	5	2			3	
IV	HS dân tộc	1			1		
V	Số HS chuyển đi	03					
VI	Số HS chuyển đến	06					
VII	Tổng hợp kết quả cuối năm						
	Thống kê kết quả cuối năm	(Phụ lục đính kèm)					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	HS hoàn thành CTTH	100%					100%
3	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

Công khai kết quả tài chính:

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024
(Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Phòng Tài chính huyện Núi Thành)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	5,251,185,390	5,251,185,390			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5,251,185,390	5,251,185,390	4,290,199,023	181,550,920	118,943,600
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo:	5,251,185,390	5,251,185,390	4,290,199,023	181,550,920	118,943,600
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,920,764,800	4,920,764,800	4,157,032,353	162,247,000	118,943,600
	- Tiền lương	2,082,641,733	2,082,641,733			
	- Tiền công trả cho lao động theo hợp đồng	467,918,320	467,918,320			
	- Phụ cấp lương	962,226,180	962,226,180			
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	644,246,120	644,246,120			
	- Phúc lợi tập thể	118,943,600	118,943,600			
	- Thu nhập tăng thêm	71,211,482	71,211,482			
	- Bồi dưỡng GV dạy tiết thực hành thể dục	27,288,000	27,288,000			
	- Thanh toán điện sáng, vệ sinh môi trường	43,575,278	43,575,278			
	- Vật tư văn phòng	90,803,600	90,803,600			
	- Thông tin, tuyên truyền,	21,395,595	21,395,595			

	liên lạc					
	- Hội nghị CBVC	1,404,002	1,404,002			
	- Công tác phí	31,316,250	31,316,250			
	- Chi phí thuê mướn	35,855,000	35,855,000			
	- Sửa chữa tài sản, CSVC	104,997,000	104,997,000			
	- Mua sắm TS phục vụ công tác CM	57,250,000	57,250,000			
	- Chi phí nghịệp vụ chuyên môn ngành	131,351,640	131,351,640			
	- Chi khác	28,341,000	28,341,000			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	330,420,590	330,420,590	133,166,670	19,303,920	
	- Tiền công lao động thường TX hợp đồng	107,827,200	107,827,200			
	- Hỗ trợ cho HS dân tộc, khuyết tật	16,020,000	16,020,000			
	- Tiền thưởng	117,445,000	117,445,000			
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	25,339,470	25,339,470			
	- Bình chữa cháy	1,980,720	1,980,720			
	- Đồ bảo hộ phòng cháy chữa cháy	17,323,200	17,323,200			
	- Gia hạn các phần mềm, BD thường xuyên cho CBQL và GV	44,485,000	44,485,000			

Nơi nhận:

- Sở GDĐT TP
- UBND xã (báo cáo)
- CMHS
- CBVC-NLĐ
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đại Ngọc